

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN Ô MÔN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22-02-2021

Về việc “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Trần Thanh Thế.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phan Văn Thiện.
2. Bà Ngô Thị Út Hậu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

**- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Phước.

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 350/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Nhật T**, sinh năm 1986. *(có mặt)*

Địa chỉ: Khu vực E, phường C, quận M, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Anh **Phạm Thái A**, sinh năm 1981. *(có đơn xin vắng mặt)*

Địa chỉ: Khu vực X2, phường T, quận M, thành phố Cần Thơ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện ngày 02/12/2020 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Nhật T trình bày:**

Năm 2011, sau một thời gian tìm hiểu, chị và anh Phạm Thái A đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thới Long, quận Ô Môn vào ngày 01/3/2011. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau làm rạn nứt tình cảm vợ chồng không hàn gắn được. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Thái A.

- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.
- Về nợ chung: Không có.

**\* *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/01/2021, bị đơn anh Phạm Thái A trình bày:***

Anh Phạm Thái A thống nhất ý kiến với chị Nguyễn Thị Nhật T về quá trình xây dựng hôn nhân giữa anh và chị T. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường hay cãi nhau. Sau khi cưới, chị T sống bên chồng được vài tháng thì về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Sau khi chị T về nhà cha mẹ ruột, vợ chồng có tới lui với nhau, đến khoảng 01 năm nay thì anh không tới lui nữa, vợ chồng đã ly thân nhau và không còn chung sống. Nay anh đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung: Không có.
- Về nợ chung: Không có.

*Tại phiên tòa,*

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Nhật T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Phạm Thái A. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn anh Phạm Thái A có đơn xin vắng mặt.
- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục: Tòa án đã thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị Nhật T và anh Phạm Thái A tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và điều chỉnh. Quá trình chung sống, có phát sinh mâu thuẫn, chị T khởi kiện ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Phạm Thái A có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Thái A là vợ chồng chung sống với nhau năm 2011 và có đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn.

Tại phiên tòa, chị T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng là do không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường cãi nhau. Mặc dù đã được gia đình hàn gắn nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không giải quyết được, chị và anh Thái A đã ly thân nhau khoảng 01 năm nay. Do đó, chị yêu cầu ly hôn với anh Thái A. Anh Thái A cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu do bất đồng quan điểm sống nên đã không còn chung sống với nhau từ khoảng 01 năm nay nên anh cũng đồng ý ly hôn với chị T. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa các đương sự đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân cũng không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh Thái A cùng xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Từ những phân tích và đánh giá nêu trên cho thấy, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải nộp số tiền 300.000 đồng theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều:

- Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Nhật T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Nhật T được ly hôn với anh Phạm Thái A.

- Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Nhật T và anh Phạm Thái A cùng xác định không có, không giải quyết.

**Về án phí dân sự sơ thẩm:** Chị Nguyễn Thị Nhật T phải nộp số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Chuyển số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 011406 ngày 08/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn thành án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- UBND P. Thới Long;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

**Bùi Trần Thanh Thế**